

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		66,609,178,858	96,383,621,766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.1	2,241,908,140	1,457,912,619
1. Tiền	111		2,241,908,140	1,457,912,619
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2.2	32,089,689,664	104,780,228
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33,534,154,561	1,964,100,853
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,444,464,897)	(1,859,320,625)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.3	23,403,419,937	74,090,929,716
1. Phải thu của khách hàng	131		63,000,000	63,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		302,350,677	202,375,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		17,739,570,959	49,268,399,964
5. Các khoản phải thu khác	138		5,298,498,301	24,557,154,075
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,874,161,117	20,729,999,203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,520,223	108,044,507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,464,399	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.4	8,828,176,495	20,621,954,696
B. Tài sản dài hạn	200		15,381,224,374	8,068,661,415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,938,224,737	3,695,230,873
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,017,473,857	1,394,650,428
- Nguyên giá	222		4,079,658,021	4,066,908,021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,062,184,164)	(2,672,257,593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,920,750,880	2,300,580,445
- Nguyên giá	228		3,323,759,325	3,197,753,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,403,008,445)	(897,173,240)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2.5	10,500,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,500,000,000	2,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,942,999,637	2,373,430,542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.6	456,244,781	900,746,910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1,246,755,056	1,234,683,832
4. Tài sản dài hạn khác	268		239,999,800	237,999,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản	270		81,990,403,232	104,452,283,181



2/4

Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		6,244,944,945	25,713,298,837
I. Nợ ngắn hạn	310		6,239,528,595	25,707,882,487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.7	1,393,500,000	19,046,000,000
2. Phải trả người bán	312		2,104,294,401	130,000,000
3. Người mua ứng trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.8	15,701,345	62,198,322
5. Phải trả người lao động	315		313,948,475	23,723,333
6. Chi phí phải trả	316	2.9	54,719,901	2,078,625,597
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.10	794,124,164	2,876,152,800
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,388,273,007	1,418,073,466
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		76,133,969	73,108,969
11. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		98,833,333	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,416,350	5,416,350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và Nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,416,350	5,416,350
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		75,745,458,287	78,738,984,344
I. Vốn chủ sở hữu	410		75,745,458,287	78,738,984,344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20,254,541,713)	(17,261,015,656)
Tổng cộng nguồn vốn	430		81,990,403,232	104,452,283,181
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
6. Chứng khoán lưu ký	006		106,332,420,000	102,823,040,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		106,332,420,000	102,823,040,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu	008		212,290,000	428,850,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng tr	009		106,120,130,000	102,394,190,000

Người lập biểu

Camb

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hàn Công Khanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	1,053,654,557	829,986,168	7,806,547,080	14,220,867,502
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	389,063,131	323,572,896	2,167,755,143	2,624,452,372
- Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01.2	2,406,370	32,848,175	2,922,670	496,908,775
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	2,228,770		4,533,282	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-
- Doanh thu khác	01.9	659,956,286	473,565,097	5,631,335,985	11,099,506,355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				19,852,181
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	1,053,654,557	829,986,168	7,806,547,080	14,201,015,321
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	398,154,474	2,543,323,958	5,370,868,187	17,546,088,971
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	655,500,083	(1,713,337,790)	2,435,678,893	(3,345,073,650)
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	1,897,335,760	3,005,615,098	9,117,958,138	14,879,649,751
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1,241,835,677)	(4,718,952,888)	(6,682,279,245)	(18,224,723,401)
8. Thu nhập khác	31	2,226,928,556	804,341,420	3,701,071,188	10,073,545,526
9. Chi phí khác	32	12,318,000	747,526,882	12,318,000	755,202,382
10. Lợi nhuận khác	40	2,214,610,556	56,814,538	3,688,753,188	9,318,343,144
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	972,774,879	(4,662,138,350)	(2,993,526,057)	(8,906,380,257)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	972,774,879	(4,662,138,350)	(2,993,526,057)	(8,906,380,257)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62				
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Giám đốc Công ty



Nguyễn Thị Cẩm Vân

  

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Đức Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Hàn Công Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	588,091,275	7,955,020,193
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(3,079,807,770)	(8,210,845,853)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	(330,795,048)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	531,941,812,206	725,876,422,131
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(523,493,058,813)	(775,254,475,191)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(1,800,471,465)	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2,985,938,235)	(5,274,312,410)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(2,897,956,127)	(14,315,956,446)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	
12. Tiền thu khác	14	15,880,616,718	40,580,105,517
13. Tiền chi khác	15	(6,634,588,666)	(51,899,729,753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	20	7,518,699,123	(80,874,566,860)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(41,112,847)	(1,061,227,338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	377,972,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,185,545,850)	(78,599,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	33,270,883,440	73,488,508,572
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(46,470,000,000)	(1,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6,380,000,000	48,257,510,276
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,784,671,655	3,571,988,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,261,103,602)	44,535,752,376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	78,880,623,000	3,587,356,688,480
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67,354,223,000)	(3,569,591,133,200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11,526,400,000	17,765,555,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	783,995,521	(18,573,259,204)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,457,912,619	20,031,171,823
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	2,241,908,140	1,457,912,619

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thị Cẩm Vân


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Hùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàn Công Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: kinh doanh chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh**
 - Môi giới chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán.
 - Tư vấn chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán. Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính quý 4/2012 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và thông tư hướng dẫn chuẩn mực do Bộ Tài Chính ban hành.

- Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**
Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của Công ty Chứng khoán và của người ủy thác đầu tư theo giá trị mua vào thực tế.
Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
 - 3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại lại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 8 năm

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

04 - Tài sản cố định vô hình và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao như sau:

- Phần mềm giao dịch 03 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



- Chi phí trước hoạt động

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : theo giấy phép kinh doanh

8.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản : Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

8.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1 Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

Do đặc thù các sản phẩm của công ty nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động kinh doanh ít thay đổi

2 Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ

2.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110) :

	<u>Số kỳ này</u>
Tiền	2,241,908,140
- Tiền mặt	704,559,335
- Tiền gửi Ngân hàng	1,537,348,805
- Trong đó : Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1,388,283,906
Cộng	<u>2,241,908,140</u>

2.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120) :

	<u>Số kỳ này</u>
- Đầu tư chứng khoán thương mại	1,944,154,561
- Đầu tư ngắn hạn khác	31,590,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,444,464,897)
Cộng	<u>32,089,689,664</u>

2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130) :

	<u>Số kỳ này</u>
- Phải thu của khách hàng	63,000,000
- Ứng trước cho người bán	302,350,677
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	17,739,570,959
- Phải thu khác (**)	5,298,498,301
Cộng	<u>23,403,419,937</u>

45
ÔNG T
PH
IG K
VII
V-T

CT

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

- Phải thu khách hàng về ứng trước tiền bán CK
 - Phải thu khách hàng về hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua CK
- Cộng**

Số kỳ này

3,572,739,065
14,166,831,894
17,739,570,959

(**) Phải thu khác

- Trung tâm dịch vụ khách hàng VNPT
 - Sửa lỗi kỹ thuật
 - Lê Thị Kim Huế
 - Phạm Thành Thái Linh
 - Phải thu khác
- Cộng**

Số kỳ này

1,200,000
314,075,950
134,188,083
4,796,434,268
52,600,000
5,298,498,301

2.4 Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158):

- Tam ứng
- Cộng**

Số kỳ này

8,828,176,495
8,828,176,495

2.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250):

- Góp vốn liên doanh, liên kết
- Cộng**

Số kỳ này

10,500,000,000
10,500,000,000

2.6 Chi phí trả trước dài hạn (Mã 261):

- Thiết bị, máy móc, dụng cụ văn phòng
- Cộng**

Số kỳ này

456,244,781
456,244,781

2.7 Các khoản vay và nợ ngắn hạn khác (Mã 311):

- Hán Công Khanh
 - Phạm Thanh Hoa
 - Nguyễn Văn Trọng
- Cộng**

Số kỳ này

493,500,000
500,000,000
400,000,000
1,393,500,000

2.8 Thuế và các khoản phải trả nhà nước (Mã 314):

- Thuế thu nhập cá nhân
- Cộng**

Số kỳ này

15,701,345
15,701,345

TỔNG CỘNG

g H

2.9 Chi phí phải trả (Mã 316)

- Trích trước chi phí tiền điện
 - Trích trước chi phí lãi vay
- Cộng**

Số kỳ này
2,681,177
52,038,177
54,719,354

2.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã 328):

- Thuế TNCN chờ xử lý
 - Tiền nhận đặt cọc văn phòng
 - Phí tư vấn chứng khoán
 - Bảo hiểm xã hội
 - Phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

Số kỳ này
283,877,704
329,100,000
23,063,260
71,580,809
86,502,391
794,124,164

3 Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu

- + Biến động về lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm:

(17,261,015,656)

Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này:

(20,254,541,713)

Lợi nhuận trong kỳ (tại ngày 31/12/2012) :

(2,993,526,057)

- 4 Những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không có
- 5 Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có
- 6 Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không có
- 7 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết): không có
- 8 Trình bày sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ: Không có
- 9 Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có
- 10 Các thông tin khác : không có

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người lập biên

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàn Công Khanh